

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 23/06/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành pháp Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư 40/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 25/10/2025 Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 17/09/2026 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai trực thuộc Sở Y tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Biên bản số 24/BB-HĐT ngày 08/09/2026 của Hội đồng thuốc và điều trị tháng 09/2026;

Căn cứ Quyết định số 1920/QĐ-BVĐKĐN ngày 11/09/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt danh mua sắm thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2063/QĐ-BVĐKĐN ngày 25/09/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt dự toán mua sắm thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2026;

Căn cứ Tờ trình số 163/TTr-KD ngày 25/09/2026 của Khoa Dược về Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2026 với các nội dung sau (chi tiết ở *Phụ lục đính kèm*):

1. Tên gói mua sắm: Gói mua thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2026.

2. Giá gói mua sắm: **16.952.898.400 đồng** (Bằng chữ: Mười sáu tỷ chín trăm năm mươi hai triệu tám trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng); mức giá trên đã bao gồm thuế VAT và các chi phí có liên quan (nếu có).

3. Địa điểm cung cấp: Nhà thuốc bệnh viện đa khoa Đồng Nai.

4. Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Đồng Nai.

5. Quy mô cung cấp: Danh mục chi tiết ở *Phụ lục đính kèm*.

6. Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ của đơn vị.

7. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà cung cấp: 60 ngày.

8. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp: Quý 3/2026

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Khoa Dược, Phòng Tài chính kế toán và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *ph*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, K Dược.
(ChauHNN)





**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ NHÀ CUNG CẤP THUỐC BIỆT DƯỢC GÓC
CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026**

(Đính kèm Quyết định số 7069/QĐ-BVĐKĐN ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai)

[illegible]



Phụ lục 2

Danh mục các thuốc

(Đính kèm Quyết định số 2069 / QĐ-BVĐKĐN ngày 28 tháng 09 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá kế hoạch (VND)	Số lượng	Thành tiền
1	Betaserc 24mg	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	Viên	6.516	30.000	195.480.000
2	TRELEGY ELLIPTA	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umecclidinium (tương đương với 74,2mcg umecclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umecclidinium (tương đương với 65mcg umecclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umecclidinium (tương đương với 74,2mcg umecclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umecclidinium (tương đương với 65mcg umecclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Hộp	948.780	300	284.634.000
3	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	22.130	50.000	1.106.500.000
4	Ibrance 75mg Cap 1x7's	Palbociclib 75mg	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	569.100	1.260	717.066.000
5	Keppra Tab 500mg 60's	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	16.918	12.000	203.016.000
6	Pulmicort Respules	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/ Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	13.834	2.500	34.585.000
7	Duspatalin Retard 200mg Capsules 3x10's	Mebeverine hydrochloride	200mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	5.870	28.800	169.056.000
8	Harnal Ocas 0.4mg Tab 3x10's	Tamsulosin hydrochlorid	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Viên	14.700	7.000	102.900.000
9	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Viên	983	4.800	4.718.400
10	Lantus solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút	257.145	800	205.716.000
11	Ibrance 100mg Cap 1x7's	Palbociclib	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	602.700	1.008	607.521.600
12	Ibrance 125mg Cap 1x7's	Palbociclib	125mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	659.400	2.520	1.661.688.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
13	Ketosteril Tab 100's	Acid (RS)-3- methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0mg; Acid 4-methyl-2- oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0mg; Acid 2- oxo-3- phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0mg; Acid 3-methyl-2- oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0mg; Acid (RS)- 2-hydroxy-4-methylthiobutyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0mg; L-lysin acetat 105,0mg (tương đương với 75mg L-lysin); L-threonin 53,0mg; L-tryptophan 23,0mg; L-histidin 38,0mg; L-tyrosin 30,0mg	Acid (RS)-3- methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0mg; Acid 4-methyl-2- oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0mg; Acid 2- oxo-3- phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0mg; Acid 3-methyl-2- oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0mg; Acid (RS)- 2-hydroxy-4-methylthiobutyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0mg; L-lysin acetat 105,0mg (tương đương với 75mg L-lysin); L-threonin 53,0mg; L-tryptophan 23,0mg; L-histidin 38,0mg; L-tyrosin 30,0mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.200	36.000	511.200.000
14	Lynparza	Olaparib	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.171.800	800	937.440.000
15	Exforge 5mg/80mg 2x14	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg Amlodipine, 80mg Valsartan	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.987	78.000	778.986.000
16	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46 mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	36.550	3.000	109.650.000
17	Avodart Cap 0.5mg 3x10's	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	17.257	7.000	120.799.000
18	Diamicron MR Tab 30mg 60's	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	2.682	12.000	32.184.000
19	Remeron 30	Mirtazapin	30mg	uống	viên nén bao phim	Viên	17.626	6.000	105.756.000
20	CONCOR COR TAB 2.5MG 3x10'S	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.147	24.000	75.528.000
21	Forxiga Tab 10mg 2x14's	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	19.000	30.000	570.000.000
22	Elthon 50mg Tablets 2x10's	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.796	72.000	345.312.000
23	AUGMENTIN TABLET 1G 2x7S	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate), Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg 2	Uống	Viên nén bao phim	Viên	16.680	80.000	1.334.400.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
24	Medrol	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Viên	3.672	12.000	44.064.000
25	Ventolin inh 100mcg 200Dose	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt	105.000	100	10.500.000
26	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.748.270	2.100	5.771.367.000
27	Femara	Letrozole	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	68.306	500	34.153.000
28	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin calcium hydrate	500mg (potency)	Uống	Viên nén	Viên	21.900	10.000	219.000.000
29	Meiact 200mg	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	29.800	1.200	35.760.000
30	Ebastel 10 mg	Ebastine	10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	9600	144.000.000
31	Ebastel 20 mg	Ebastine	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.200	7200	181.440.000
32	Cebrex	Cao khô lá Ginkgo biloba (Extractum Folium Ginkgo biloba Siccus) (35-67:1)	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.198	12.000	50.376.000
33	Cebrex S	Cao khô lá Ginkgo biloba (Extractum Folium Ginkgo biloba Siccus) (35 - 67:1) [được tiêu chuẩn hoá để đạt ginkgo flavon glycosid 19,2mg và terpen lacton (ginkgolid, bilobalid) 4,8mg] Dung môi chiết xuất: Aceton 60% (kl/kl)	80 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.400	12.000	100.800.000
34	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	434.000	60	26.040.000
35	MIACALCIC 50IU/ML 1 MLx5'S	Calcitonin cá hồi tổng hợp	50IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	101.052	1.200	121.262.400
Tổng cộng: 35 mặt hàng									16.952.898.400